



Một số khái niệm kế toán

Bởi:

truonghoabinh

vothituyet

Các hệ thống kế toán trong doanh nghiệp

Bất kỳ một doanh nghiệp nào muốn hoạt động cũng phải có một lượng vốn nhất định để mua sắm hoặc thuê mặt bằng sản xuất kinh doanh, xây dựng nhà xưởng, kho tàng, mua sắm và lắp đặt máy móc thiết bị, mua sắm vật tư, hàng hoá... Trong quá trình hoạt động sản xuất - kinh doanh, các doanh nghiệp phải quan tâm đến hiệu quả sử dụng vốn của mình và mong muốn phân đầu sao cho một đồng vốn bỏ ra, sau một thời gian nhất định sinh lợi được nhiều nhất. Để đạt được mục đích này, một biện pháp không thể thiếu được là doanh nghiệp phải tổ chức ghi chép, theo dõi tình hình sử dụng tiền vốn một cách liên tục tại mọi thời điểm của quá trình kinh doanh và tại tất cả các địa điểm, các bộ phận sản xuất kinh doanh có liên quan, hay nói cách khác, phải tổ chức công tác kế toán.

Kế toán doanh nghiệp là công việc ghi chép, tính toán bằng con số dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động, chủ yếu dưới hình thức giá trị nhằm phản ánh và kiểm tra tình hình hiện có, tình hình biến động của các loại tài sản, tình hình và kết quả kinh doanh, sử dụng vốn và kinh phí trong doanh nghiệp.

Mục đích cơ bản của kế toán là phân tích và giải thích các sự kiện kinh tế phát sinh trong doanh nghiệp bằng cách quan sát, thu thập và xử lý các thông tin ban đầu để tạo ra thông tin mới có tính hệ thống, tổng hợp, phản ánh được một cách toàn diện tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Hoạt động kế toán có chức năng **thông tin** và **kiểm tra**. Sử dụng các thông tin do kế toán cung cấp, các nhà quản trị có căn cứ để nhận thức đúng đắn, khách quan, kịp thời và có hệ thống các hoạt động sản xuất – kinh doanh, đảm bảo lựa chọn được các quyết định hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp. Kế toán không chỉ giới hạn ở việc ghi chép tính toán thuần túy hay cung cấp thông tin kinh tế, mà còn thể hiện ở sự kiểm tra, kiểm soát đối với các hoạt động sản xuất – kinh doanh, sử dụng và bảo vệ tài sản trong doanh nghiệp, đảm bảo cho các hoạt động trong doanh nghiệp có hiệu quả thiết thực, đúng hướng và đúng pháp luật.

Như vậy, qua khái niệm của kế toán ta thấy kế toán là một công việc cần thiết tất yếu khách quan của bất kỳ một đơn vị, tổ chức cơ quan nào có sử dụng vốn, kinh phí độc lập. Kế toán không chỉ thể hiện vai trò của mình như một công cụ quan trọng, phục vụ

cho công tác quản trị tài chính trong đơn vị kinh tế, mà còn trực tiếp tham gia vào một khâu quan trọng của quá trình quản trị, đó là kiểm tra, giám sát. Thực chất hoạt động quản trị doanh nghiệp là quá trình chuẩn bị và ra các quyết định quản trị. Muốn vậy bộ máy quản trị cần có các thông tin kinh tế bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Chất lượng của các quyết định quản trị doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào số lượng và chất lượng của các thông tin kinh tế mà bộ máy quản trị doanh nghiệp có, lưu trữ cũng như đưa vào sử dụng.

Chi phí hoạt động của doanh nghiệp là toàn bộ các giá trị của nguồn lực mà doanh nghiệp đã tiêu hao trong một thời kỳ nhất định cho các hoạt động của doanh nghiệp trong thời kỳ đó. tùy theo mục đích quản trị mà thời kỳ xem xét sẽ thay đổi, nhưng thông lệ chung thì chi phí hoạt động của doanh nghiệp thường được đánh giá hàng năm.

Đối với những người quản lý thì chi phí là mối quan tâm hàng đầu, bởi vì lợi nhuận thu được nhiều hay ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của những chi phí đã chi ra. Do đó vấn đề được đặt ra là làm sao kiểm soát được các khoản chi phí. Nhận diện, phân tích các hoạt động sinh ra chi phí là điều mấu chốt để có thể quản lý chi phí, từ đó có những quyết định đúng đắn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp, thông thường có hai hệ thống kế toán được sử dụng là : **kế toán tài chính** và **kế toán quản trị**. Hai hệ thống này được thiết lập để đáp ứng những nhu cầu thông tin cho các đối tượng khác nhau, nhưng có quan hệ với nhau trong hoạt động quản trị doanh nghiệp. Cả hai hệ thống kế toán này đều là nguồn thông tin phục vụ cho quản trị tài chính và thực hiện các thủ tục theo chế độ quy định. Trong mỗi thời kỳ xem xét, chi phí phát sinh tương ứng với hoạt động của doanh nghiệp là một giá trị cụ thể. Song có những quan điểm tiếp cận khác nhau trong việc nhận dạng các chi phí phát sinh. Các quan điểm tiếp cận này hoàn toàn phụ thuộc vào mục tiêu của đối tượng tiếp cận mà dẫn tới cách nhìn nhận chi phí không hoàn toàn giống nhau.

Kế toán tài chính: có tính chất bắt buộc đối với các doanh nghiệp do Nhà nước quy định với những chuẩn mực chung cho mọi doanh nghiệp. Hệ thống này thường được thể hiện bởi hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách và báo cáo do nhà nước ban hành. Đó là lý do để coi hệ thống kế toán tài chính là hệ thống “cứng” đối với doanh nghiệp. Đặc điểm cơ bản của hệ thống kế toán tài chính là chỉ ghi chép các số liệu bằng **đơn vị tiền tệ** phát sinh vào **trong khoảng thời gian đã định** .

Hệ thống kế toán tài chính, với đặc điểm này, nhằm đáp ứng các nhu cầu thông tin cho việc phân tích, đánh giá trạng thái hiện tại của doanh nghiệp. Khi so sánh thông tin kế toán tài chính giữa các thời kỳ từ hiện tại về trước có thể thấy được những nét lớn trong sự phát triển của doanh nghiệp thông qua những gì đã đạt được khi sử dụng các nguồn lực đã huy động.

Rõ ràng, thông tin kế toán tài chính thiên về phục vụ cho nhu cầu thông tin của các chủ thể có liên quan ở bên ngoài doanh nghiệp (Nhà nước, ngân hàng, nhà đầu tư, nhà cung cấp...). Còn với nhà quản trị bên trong doanh nghiệp thì thông tin kế toán tài chính chỉ là cần chứ chưa đủ, vì đối với họ, “sẽ tiếp tục làm như thế nào” là quan trọng hơn so với “đã làm được gì”, họ cần phải có kế toán quản trị.

Kế toán quản trị, khác với kế toán tài chính, hệ thống kế toán này là do *doanh nghiệp xây dựng theo mục tiêu quản trị của mình*.

Như vậy, hệ thống kế toán quản trị hình thành do nhu cầu tự nhiên của doanh nghiệp chứ không có tính bắt buộc về mặt pháp luật. Mặt khác, hệ thống kế toán này không hoàn toàn đồng nhất giữa các doanh nghiệp vì nó được thiết lập tùy thuộc đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Thậm chí, trong một doanh nghiệp, ở những thời kỳ khác nhau cũng có thể có sự điều chỉnh trong hệ thống kế toán quản trị để đảm bảo sự phù hợp với mục tiêu quản trị cũng như đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp ở thời kỳ xem xét. Đó là lý do để coi hệ thống kế toán quản trị là hệ thống “mềm” đối với doanh nghiệp.

Hệ thống kế toán quản trị ghi chép các số liệu bằng cả **đơn vị tiền tệ** và **hiện vật** (m, kg, giờ) một cách **chi tiết theo quá trình chuyển hoá** nguồn lực thành kết quả **theo cấu trúc hoạt động** của doanh nghiệp. Do đặc điểm này mà hệ thống kế toán quản trị cho phép nhà quản trị trong doanh nghiệp thấy rõ hơn mối quan hệ nhân - quả tương ứng với quyết định đưa ra.

Cũng như kế toán tài chính, kế toán quản trị ghi nhận các thông tin về các hoạt động đã diễn ra. Song, điều quan trọng là từ các thông tin đó, có thể thiết lập các mô hình dự báo và mô phỏng về hậu quả của các quyết định chuẩn bị đưa ra nhờ cấu trúc nhân - quả được ghi chép rõ ràng bằng hệ thống kế toán quản trị. Khả năng này làm cho thông tin kế toán quản trị trở nên cần thiết cho công tác dự báo và hoạch định tài chính, một trong các nhiệm vụ quản trị tài chính.

Tài sản trong doanh nghiệp.

Tài sản cố định (TSCĐ).

Định nghĩa và đặc điểm TSCĐ

Định nghĩa: Tài sản cố định là tất cả những tài sản của doanh nghiệp có giá trị lớn, có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh (nếu chu kỳ kinh doanh ≥ 1 năm)

Trên thực tế, khái niệm TSCĐ bao gồm những tài sản đang sử dụng, chưa được sử dụng hoặc không còn được sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh do chúng đang trong

quá trình hoàn thành (máy móc thiết bị đã mua nhưng chưa hoặc đang lắp đặt, nhà xưởng đang xây dựng chưa hoàn thành...) hoặc do chúng chưa hết giá trị sử dụng nhưng không được sử dụng. Những tài sản thuê tài chính mà doanh nghiệp sẽ sở hữu cũng thuộc về TSCĐ.

Đặc điểm của TSCĐ : tuổi thọ có thời gian sử dụng trên năm, tức là TSCĐ sẽ tham gia vào nhiều niên độ kinh doanh và giá trị của nó được chuyển dần vào giá trị sản phẩm làm ra thông qua khoản chi phí khấu hao. Điều này làm giá trị của TSCĐ giảm dần hàng năm. Tuy nhiên, không phải mọi tài sản có thời gian sử dụng trên một năm đều được gọi là TSCĐ, thực tế có những tài sản có tuổi thọ trên một năm nhưng vì giá trị nhỏ nên chúng không được coi là TSCĐ mà được xếp vào tài sản lưu động. Theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính, một tài sản được gọi là TSCĐ khi có đặc điểm như đã nêu đồng thời phải có giá trị trên 5 triệu đồng.

Phân loại TSCĐ

Tài sản cố định của doanh nghiệp bao gồm:

=*Tài sản cố định hữu hình*: là những TSCĐ có hình thái vật chất, đó là những tư liệu lao động chủ yếu có doanh nghiệp, có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu năm như: nhà xưởng, kho tàng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

=*Tài sản cố định vô hình*: là những TSCĐ không có hình thái vật chất và thường liên quan đến các khoản chi phí phải phân bổ qua nhiều niên độ kinh doanh (tương tự như khấu hao) đó là: chi phí về đất sử dụng; chi phí thành lập doanh nghiệp; chi phí nghiên cứu phát triển; chi phí mua hoặc thực hiện sáng chế phát minh, bản quyền... .

=*Tài sản cố định thuê tài chính*: Là toàn bộ các TSCĐ, thường là hữu hình mà các doanh nghiệp sẽ sở hữu khi hết hạn thuê.

=*Đầu tư tài chính dài hạn*: Đầu tư tài chính là tiền vốn của doanh nghiệp đầu tư vào kinh doanh ở bên ngoài hoạt động của doanh nghiệp mục đích hưởng lãi hoặc chia sẻ lợi ích với doanh nghiệp khác. Đầu tư tài chính có thể là: cổ phiếu; trái phiếu các loại; vốn góp liên doanh; tài sản, đất đai cho thuê ngoài; tiền vốn cho vay v.v...

= *Tài sản cố định dở dang*: là các TSCĐ hữu hình hoặc vô hình đang trong quá trình hình thành, hiện chưa sử dụng và được xếp vào mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Ngoài ra, những khoản ký quỹ, ký cược dài hạn mà doanh nghiệp thực hiện cũng được xếp vào TSCĐ .

Khấu hao TSCĐ:

Khấu hao TSCĐ là một thủ tục kế toán nhằm trích một phần giá trị của TSCĐ để chuyển vào giá trị sản phẩm làm ra trong một thời kỳ. Phần giá trị của TSCĐ được trích ra gọi là chi phí khấu hao. Tổng chi phí khấu hao trích ra trong suốt thời gian sống của TSCĐ bằng chính giá trị ban đầu (nguyên giá) của TSCĐ. Chi phí khấu hao hàng năm của TSCĐ sẽ được đưa vào quỹ khấu hao TSCĐ. Quỹ này là một thành phần trong tích lũy của doanh nghiệp và được dùng để tái đầu tư.

Do nguyên tắc không bắt buộc của kế toán quản trị nên trong tính khấu hao kinh doanh không có sự bắt buộc phải thực hiện khấu hao theo một phương pháp nhất định nào đó như kế toán tài chính.

Tuỳ theo tình hình thực tế từng doanh nghiệp (tình hình sử dụng thiết bị, chiến lược phát triển kinh doanh từng thời kỳ, sự phát triển của kế toán quản trị trong doanh nghiệp,...), tuỳ theo đặc điểm của từng loại máy móc thiết bị khác nhau mà doanh nghiệp có thể lựa chọn và áp dụng các phương pháp khấu hao thích hợp.

Phương pháp khấu hao theo đường thẳng

Nguyên tắc: Theo phương pháp này số tiền khấu hao hàng năm đồng đều nhau

Ví dụ: Một hệ thống máy móc thiết bị mua 110 triệu đồng

Thời gian sử dụng: 10 năm

Giá trị phế thải 10 triệu đồng

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{\text{Nguyên giá} - \text{giá trị phế thải}}{\text{Thời gian sử dụng}} = \frac{110 - 10}{10} = 10 \text{ triệu đồng/năm}$$

$$\text{Tỷ lệ khấu hao} = \frac{\text{Mức khấu hao}}{\text{Nguyên giá TSCĐ} - \text{Giá trị phế thải}} \times 100 = \frac{10}{110 - 10} \times 100 = 10\%$$

Phương pháp tòn số giảm nhân 2: là phương pháp khấu hao gia tốc được tính theo tỷ lệ khấu hao cố định trên giá trị thuần của TSCĐ vào cuối năm trước.

Theo phương pháp trên, tỷ lệ khấu hao là 10%; theo phương pháp này là 20%. Tỷ lệ này được tính trên tòn số giảm dần của giá trị TSCĐ không trừ giá trị phế thải :

$$\text{Năm 1: Mức khấu hao} = 110 \text{ triệu} \times 20\% = 22 \text{ triệu đồng}$$

Một số khái niệm kế toán

$$\text{Năm 2: Mức khấu hao} = (110 - 22) \times 20\% = 17,6 \text{ triệu đồng}$$

$$\text{Năm 3: Mức khấu hao} = (110 - 22 - 17,6) \times 20\% = 14,1 \text{ triệu đồng.}$$

...

Phương pháp bách phân niên số nghịch:

Bước 1: Xác định tổng niên số khấu hao

N

n: Số năm sử dụng TSCĐ

$$N = \frac{n(n+1)}{2} = \frac{10(10+1)}{2} = 55$$

Bước 2: Tính mức khấu hao các năm bằng cách chia các niên số theo chiều nghịch cho tổng niên số:

$$\text{Năm thứ 1: Mức khấu hao} = \frac{10}{55} (110 - 10) = 18,2 \text{ triệu đồng}$$

$$\text{Năm thứ 2: Mức khấu hao} = \frac{9}{55} (110 - 10) = 16,4 \text{ triệu đồng}$$

$$\text{Năm thứ 3: Mức khấu hao} = \frac{8}{55} (110 - 10) = 14,5 \text{ triệu đồng}$$

...

Phương pháp khấu hao theo đơn vị sản xuất (giờ, khối lượng ...).

Như vậy, nếu muốn khấu hao nhanh để tránh hao mòn vô hình, các doanh nghiệp có thể tăng giá trị khấu hao trung bình hàng năm sau khi xác định thời gian sử dụng.

Tài sản lưu động (TSLĐ)

Định nghĩa và đặc điểm

Tài sản lưu động của doanh nghiệp là tất cả những tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn trong 1 năm (nếu chu kỳ kinh doanh ≤ 1 năm) hoặc trong vòng một chu kỳ kinh doanh, (nếu chu kỳ kinh doanh > 1 năm)

Chu kỳ kinh doanh được hiểu là khoảng thời gian cần thiết kể từ khi doanh nghiệp bỏ vốn vào kinh doanh dưới hình thái tiền tệ lại thu được vốn đó dưới hình thái tiền tệ.

Tuỳ theo lĩnh vực kinh doanh mà chu kỳ kinh doanh của mỗi doanh nghiệp khác nhau. Đối với doanh nghiệp sản xuất, đó là khoảng thời gian cần thiết kể từ khi doanh nghiệp bỏ tiền mua vật tư, chế biến vật liệu đó thành sản phẩm và bán được sản phẩm đó. Đối với doanh nghiệp thương mại, chu kỳ kinh doanh được hiểu là khoảng thời gian kể từ khi bỏ tiền mua hàng hoá và đem bán được hàng hoá đó.

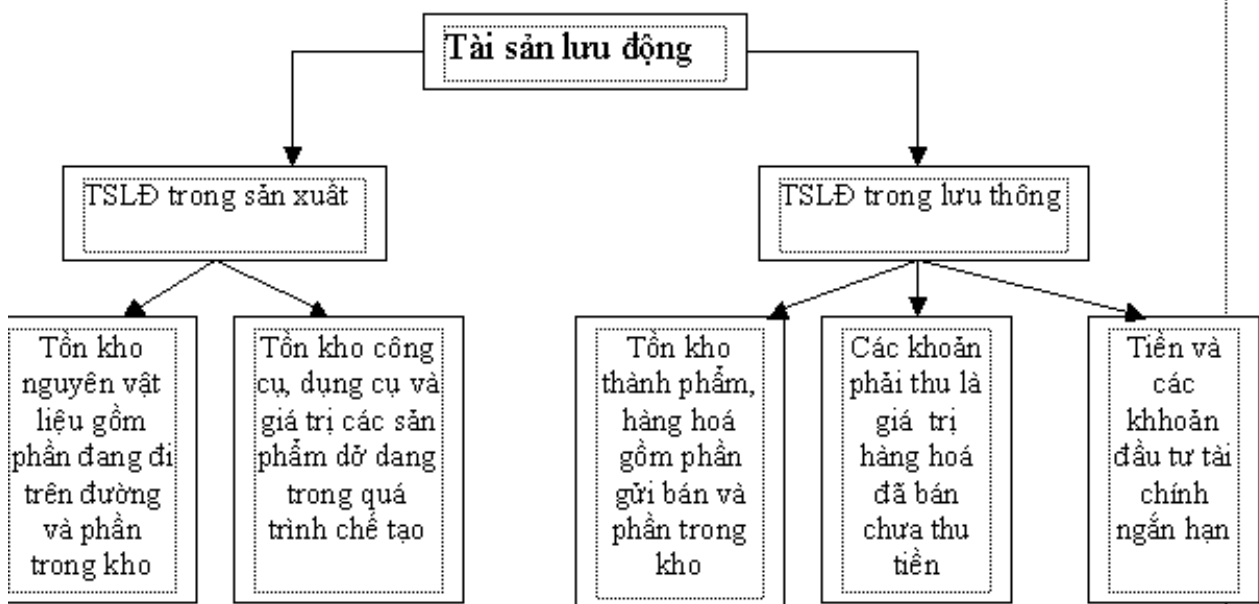
Tài sản lưu động thay đổi hình thái của nó trong phạm vi một chu kỳ kinh doanh. Như vậy, giá trị của nó sẽ được chuyển toàn bộ, một lần vào sản phẩm làm ra. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, TSLĐ có sự thay đổi hình thái thường xuyên theo một chu kỳ khép kín : Tiền \rightarrow Nguyên vật liệu \rightarrow Bán thành phẩm \rightarrow Sản phẩm \rightarrow Tiền (T – H – T')

TSLĐ của doanh nghiệp có thể tồn tại dưới hình thái tiền tệ, hiện vật (vật tư, hàng hoá), dưới dạng đầu tư ngắn hạn và các khoản nợ phải thu ngắn hạn.

Các thành phần của TSLĐ.

Tài sản lưu động của một doanh nghiệp gồm có:

- *Vốn bằng tiền*: Là tài sản biểu hiện trực tiếp dưới hình thức giá trị (tiền đồng Việt Nam, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý). Phần lớn vốn bằng tiền của doanh nghiệp được gửi ở ngân hàng, ngoài ra có một phần tồn tại dưới dạng tiền mặt tại doanh nghiệp, dùng chi trả các khoản thường xuyên.



Sơ đồ 4.1: Các hình thái của TSLĐ

- *Các khoản phải thu*: Là những khoản tiền vốn của doanh nghiệp nhưng do quan hệ thanh toán, các đơn vị, cá nhân khác còn giữ chưa trả cho doanh nghiệp (ví dụ: tiền hàng người mua còn chịu, tiền tạm ứng chưa thanh toán....) .

- *Hàng tồn kho*: Là loại tài sản được dự trữ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm bảo đảm cho hoạt động này được thường xuyên, liên tục, không bị gián đoạn, bao gồm: nguyên vật liệu, dụng cụ , sản phẩm dở dang tồn kho, thành phẩm.

Đối với doanh nghiệp sản xuất, hàng tồn kho gồm nguyên liệu dự trữ trong kho chuẩn bị sản xuất, sản phẩm dở dang trong các giai đoạn khác nhau của quá trình sản xuất, thành phẩm dự trữ trong kho để chờ bán và cả các tài sản tham gia vào nhiều niên độ kinh doanh nhưng có giá trị nhỏ (công cụ, dụng cụ).

Đối với doanh nghiệp thương mại, hàng tồn kho chỉ bao gồm hàng hóa dự trữ trong kho nhằm đảm bảo cho khâu bán hàng thường xuyên có đủ số lượng hàng, chủng loại hàng đáp ứng kịp thời nhu cầu khách hàng.

- *Đầu tư tài chính ngắn hạn*: Đầu tư tài chính là sự bỏ vốn vào kinh doanh dưới hình thức mua bán chứng khoán, góp vốn liên doanh, cho thuê tài sản, cho vay lấy lãi, mua bán bất động sản... . Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh giá trị các khoản tiền đầu tư có thời hạn thu hồi vốn từ 1 năm trở lại.

Như đã nêu ở trên, tài sản của doanh nghiệp có nhiều loại, tồn tại ở nhiều dạng cụ thể khác nhau như: nguyên vật liệu, tiền mặt, sản phẩm dở dang, thành phẩm, các khoản tiền phải thu, nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải v.v... Trên góc độ quản trị tài

chính, người ta quan tâm đến thời gian thu hồi vốn đã đầu tư vào các tài sản đang dùng vào sản xuất kinh doanh, việc chia tài sản của doanh nghiệp làm 2 loại lớn là TSCĐ và TSLĐ để có biện pháp quản lý, sử dụng, theo dõi sự biến động tương ứng với từng loại sao cho có hiệu quả.

Tài sản của doanh nghiệp được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau. Căn cứ vào quyền sở hữu (hoặc quyền tự chủ) về vốn, người ta phân biệt 2 nguồn chính:

... *Nợ phải trả*: là những khoản nợ phát sinh trong quá trình kinh doanh, doanh nghiệp có trách nhiệm thanh toán cho các chủ nợ. Nợ phải trả của doanh nghiệp lại chia thành:

- *Nợ ngắn hạn*: là những khoản nợ phải trả trong vòng 1 năm (ví dụ như vay ngắn hạn, thuế phải nộp ngân sách, lương phải trả cho công nhân viên...)

- *Nợ dài hạn*: là các khoản nợ có thời hạn thanh toán trên 1 năm (ví dụ: vay dài hạn, nhận ký quỹ, ký cược dài hạn...)

- *Nguồn vốn chủ sở hữu*: là nguồn vốn do các chủ sở hữu đầu tư đóng góp và bổ sung từ kết quả kinh doanh. Nguồn vốn này được sử dụng lâu dài trong suốt thời gian hoạt động mà doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán cho các chủ sở hữu.

Do yêu cầu của quản trị tài chính, cần nắm được tình hình tài sản vừa theo thời gian sử dụng, thu hồi, vừa theo nguồn hình thành của tài sản nên kế toán ghi chép tình hình tài sản của doanh nghiệp đồng thời theo 2 cách thể hiện trên. Từ đó tồn tại các phương trình sau:

$$\text{Tổng giá trị tài sản} = \text{Tổng nguồn hình thành tài sản} \quad (1)$$

$$\text{Tổng giá trị tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Nguồn vốn chủ sở hữu} \quad (2)$$

$$\text{Nguồn vốn chủ sở hữu} = \text{Tổng giá trị tài sản} - \text{Nợ phải trả} \quad (3)$$

Trong đó (1) là phương trình tiền đề, (2) được gọi là phương trình kế toán cơ bản, (3) được gọi là phương trình tài chính. Có thể nói, phương trình kế toán cơ bản quyết định phương pháp ghi chép của kế toán. Kế toán ghi chép tình hình hiện có, tình hình biến động tài sản của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh sao cho bao giờ cũng bảo đảm phương trình kế toán cơ bản